TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2022/QĐST-DS	*Thái Thụy, ngày 29 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 21 tháng 4 năm 2022 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 04/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2022

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị C, sinh năm 1958; Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967 – Luật sư văn phòng Luật sư Thái Bình – Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình.

- *Bị đơn:*

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình.

+ Chị Lê Thị H2, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn V, xã X, huyện T, tỉnh Thái Bình.

+ Chị Lê Thị Ph, sinh năm 1993; ĐKHK: Thôn N, xã X, huyện T, tỉnh Thái Bình; Hiện đang ở: Thôn T1, xã T2, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Lê Hồng C1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình.

+ Bà Lê Thị R, sinh ngày 02/02/1962; Địa chỉ: Số nhà 85, tổ dân phố số 06, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình.

+ Bà Lê Thị X1, sinh năm 1961; Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình.

+ Chị Vũ Thị Th, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn M, xã T3, huyện L, thành phố Hải Phòng.

+ Chị Vũ Thị Nh, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn 1, P, xã Y, huyện Y1, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Chị Vũ Thị N1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 265/32, đường Ng, Khu phố 7, phường H, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Anh Vũ Văn Đ, sinh năm 1980; Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình.

+ Anh Vũ Văn Ư, sinh năm 1982; ĐKHK: Tổ dân phố B, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình; Hiện đang cư trú tại: Số 265/32, đường Ng, Khu phố 7, phường H, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà R, bà X1, chị Th, chị Nh, chị N1, anh Đ, anh Ư*: Anh Lê Quang Ch, sinh năm 1979; Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình *(Theo văn bản ủy quyền ngày 20/4/2022)*

II. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về di sản thừa kế:

Di sản thừa kế của cụ Lê Văn C2 và cụ Tô Thị H3 gồm: Diện tích đất 160m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 688424 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất "H" T01524, cấp ngày 06/6/2006 mang tên hộ bà Tô Thị H3, có thông tin địa chính như sau: Thửa đất số 375, tờ bản đồ số 03 tại thôn B1, xã T4 (nay là tổ dân phố B, thị trấn D), huyện T, có diện tích 160m^2, hình thức sử dụng: Sử dụng riêng 160m^2, Mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn, Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; Trong tổng số 160m^2 có 13m^2 nằm trong chỉ giới QHGThông, có tứ cận như sau:

Phía Đông dài 8,79m+ 5,55m giáp ngõ xóm.

Phía Tây dài 9,56m+ 0,85m + 4,09m giáp đất nhà ông L1.

Phía Nam dài 12,04m giáp đường giao thông.

Phía Bắc dài 10,73m giáp đất nhà ông L1.

- Các tài sản trên thửa đất 375 gồm:

+ Nhà cấp 4 lợp tôn có phần tường xây dựng năm 1971, mái tôn lợp năm 2020 có diện tích 58,2m^2.

+ Hệ mái tôn xây dựng năm 2010 có diện tích 16,6m^2.

+ Nhà bếp cũ lợp ngói Mắc xây dựng năm 1971.

+ Sân lát gạch men 40x40cm xây dựng năm 2020 có diện tích 38,9m^2.

+ Tường dậu và cổng xây tường 110cm có trát cao 1,5m, dài 23,35m.
+ Bể chứa nước xây năm 1971 có diện tích 2,8m.
+ Nhà tắm xây dựng năm 2010 có diện tích 2,4m.

2. Về các con và hàng thừa kế:

- Cụ Lê Văn C2, sinh năm 1921, chết năm 2003 và cụ Tô Thị H3, sinh năm 1923, chết năm 2010, khi chết không để lại di chúc.

- Cụ C2 và cụ H3 sinh được 03 người con là bà Lê Thị X2, Lê Thị C và Lê Thị R. Cụ C2 có 03 người con riêng là Lê Hồng C1, Lê Văn C3, Lê Thị X1.

- Bà Lê Thị X2, sinh năm 1950, chết ngày 14/3/2022; Chồng của bà Lê Thị X2 là ông Vũ Văn D, sinh năm 1947, chết năm 1991. Bà X2 và ông D có 05 người con chung là: Anh Vũ Văn Đ, anh Vũ Văn Ư, chị Vũ Thị Th, chị Vũ Thị Nh, chị Vũ Thị N1 (là những người được hưởng chung một suất thừa kế của bà X2).

- Ông Lê Văn C3 chết năm 1994 có người thừa kế thế vị là chị Lê Thị H2 và chị Lê Thị Ph.

- Hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Lê Văn C2 gồm 07 suất thừa kế: Cụ Tô Thị H3, bà Lê Thị C, bà Lê Thị R, bà Lê Thị X2, bà Lê Thị X1, ông Lê Hồng C1, ông Lê Văn C3.

- Hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Tô Thị H3 gồm 03 người: Bà Lê Thị C, bà Lê Thị R và bà Lê Thị X2.

3. Cách thức phân chia di sản thừa kế:

- Bà H1 là người đang quản lý di sản có trách nhiệm bàn giao quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 160m^2 và toàn bộ tài sản trên đất của thửa đất số 375, tờ bản đồ số 03 tại thôn B1, xã T4, huyện T (nay là tổ dân phố B, thị trấn D) cho ông Lê Hồng Căn.

- Giao cho ông Lê Hồng C1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 160m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 688424 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất "H" T01524, cấp ngày 06/6/2006 mang tên hộ bà Tô Thị H3, có thông tin địa chính như sau: Thửa đất số 375, tờ bản đồ số 03 tại thôn B1, xã T4 (nay là tổ dân phố B, thị trấn D), huyện T, có diện tích 160m^2, hình thức sử dụng: Sử dụng riêng 160m^2, Mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn, Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; Trong tổng số 160m^2 có 13m^2 nằm trong chỉ giới QHGThông, có tứ cận như sau:

Phía Đông dài 8,79m+ 5,55m giáp ngõ xóm.

Phía Tây dài 9,56m+ 0,85m + 4,09m giáp đất nhà ông L1.

Phía Nam dài 12,04m giáp đường giao thông.

Phía Bắc dài 10,73m giáp đất nhà ông L1.

- Các tài sản trên thửa đất 375 gồm:

+ Nhà cấp 4 lợp tôn có phần tường xây dựng năm 1971, mái tôn lợp năm 2020 có diện tích 58,2m^2.

+ Hệ mái tôn xây dựng năm 2010 có diện tích 16,6m^2.

+ Nhà bếp cũ lợp ngói Mắc xây dựng năm 1971.

+ Sân lát gạch men 40x40cm xây dựng năm 2020 có diện tích 38,9m^2.

+ Tường dậu và cổng xây tường 110cm có trát cao 1,5m, dài 23,35m.

+ Bể chứa nước xây năm 1971 có diện tích 2,8m.

+ Nhà tắm xây dựng năm 2010 có diện tích 2,4m.

- Ông C1 có trách nhiệm thanh toán cho: Chị Lê Thị H2 và Lê Thị Ph phần di sản thừa kế theo thừa kế thế vị của ông C3 mỗi người 72.000.000đ (Bảy mươi hai triệu đồng).

- Ông C1 có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế của bà X2 là anh Vũ Văn Đ, anh Vũ Văn Ư, chị Vũ Thị Th, chị Vũ Thị Nh và chị Vũ Thị N1, mỗi người 105.600.000đ (Một trăm linh năm triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Ông C1 có trách nhiệm thanh toán cho bà C 528.000.000 đồng (Năm trăm hai mươi tám triệu đồng).

- Ông C1 có trách nhiệm thanh toán cho Bà R: 528.000.000 đồng (Năm trăm hai mươi tám triệu đồng).

- Ông C1 có trách nhiệm thanh toán cho Bà X1: 144.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng)

Ông C1 có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao tại thửa số 375, tờ bản đồ số 3 tại tổ dân phố B, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Lê Hồng C1 còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Bà C, ông C1, bà R, bà X1 thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án) và có đơn xin miễn án phí nên bà C, bà R và ông C1, bà X1 được miễn án phí đối với phần di sản thừa kế mà mỗi ông bà được hưởng.

- Ông C1 có trách nhiệm nộp thay anh Vũ Văn Đ, anh Vũ Văn Ư, chị Vũ Thị Th, chị Vũ Thị Nh và chị Vũ Thị N1, mỗi người 2.640.000đ (Hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí đối với phần di sản thừa kế mỗi anh chị được

hưởng. Tổng cộng ông C1 phải chịu 13.200.000 đồng (Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Lê Thị H2 và chị Lê Thị Ph mỗi người phải chịu 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng) án phí đối với phần di sản thừa kế mà mỗi chị được hưởng.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000đ (Năm triệu đồng), chi phí định giá tài sản là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), Ông C1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí trên, đối trừ số tiền ông C1 nộp 7.000.000 đồng tạm ứng chi phí tố tụng thì chi phí tố tụng đã được ông C1 thực hiện xong.

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

IV. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện T.
- VKDNS tỉnh Thái Bình.
- Chi cục THADS huyện T
- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.
- Lưu hồ sơ, HCTP.

Đào Thị Xuân Quỳnh